

**CÔNG TY TNHH TM DV ĐẦU TƯ THANH THỦY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV ĐẦU TƯ THANH THỦY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH THUY INVESTMENT TM DV  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110867860

**3. Ngày thành lập:** 21/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6/16 đường Nguyễn Việt Thứ, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 0799250093

Fax:

Email: congtyhatnguyet16@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lâu năm khác                                               | 0129     |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp               | 0210     |
| 3.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                      | 0810     |
| 4.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                      | 1010     |
| 5.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản              | 1020     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                         | 1030     |
| 7.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                      | 1040     |
| 8.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                  | 1050     |
| 9.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                        | 1062     |
| 10. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                        | 1071     |
| 11. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                  | 1073     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                | 1075     |
| 13. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ nhà nước cấm) | 1079     |
| 14. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác              | 1391     |
| 15. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                               | 1392     |
| 16. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                             | 1393     |
| 17. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                    | 1394     |
| 18. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                       | 1410     |
| 19. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                     | 1420     |
| 20. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                 | 1430     |
| 21. | Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa                  | 1702     |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                             | 1811 |
| 23. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                         | 1820 |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem, trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                  | 1812 |
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                       | 2023 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220 |
| 27. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 28. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 29. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513 |
| 30. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>(Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)             | 2591 |
| 31. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 33. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                       | 2821 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                | 3100 |
| 35. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                   | 3211 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                       | 3313 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314 |
| 39. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320 |
| 41. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                            | 3600 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                 | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                           | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                     | 4291 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                        | 4293 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                   | 4299 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                        | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 52. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                    | 4512        |
| 53. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                              | 4513        |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                             | 4530        |
| 55. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                              | 4541        |
| 56. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                       | 4542        |
| 57. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                          | 4543        |
| 58. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm) | 4610        |
| 59. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 60. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 61. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 62. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                            | 4649        |
| 63. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ thiết bị thu phát sóng)                                                                                                                        | 4652        |
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                    | 4653        |
| 65. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                                              | 4659        |
| 66. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)                                                                                              | 4661        |
| 67. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                      | 4662        |
| 68. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                   | 4663        |
| 69. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)                                                                                     | 4669        |
| 70. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                              | 4690(Chính) |
| 71. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                   | 4711        |
| 72. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4721        |
| 73. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4722        |
| 74. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4723        |
| 75. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4742        |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4752 |
| 77. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4759 |
| 78. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4761 |
| 79. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4771 |
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                   | 4772 |
| 81. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng, đạn, tem và tiền kim khí, Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                    | 4773 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                       | 4931 |
| 83. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 84. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                 | 4933 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                             | 5221 |
| 86. | Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                              | 5224 |
| 87. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                              | 5225 |
| 88. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                 | 5229 |
| 89. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                  | 5610 |
| 90. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                             | 5621 |
| 91. | Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);                                                                                                                              | 5629 |

|      |                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                  | 7020 |
| 93.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                        | 7320 |
| 94.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                  | 7410 |
| 95.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                          | 7710 |
| 96.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                   | 7721 |
| 97.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                            | 7729 |
| 98.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)                                         | 7730 |
| 99.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành                                                                                                   | 7912 |
| 100. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                             | 7990 |
| 101. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                         | 8110 |
| 102. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                           | 8130 |
| 103. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                      | 8230 |
| 104. | Dịch vụ đóng gói<br>Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                          | 8292 |
| 105. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá | 8299 |
| 106. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                       | 9511 |
| 107. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                    | 9521 |
| 108. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                             | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.660.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ LA

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 28/10/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027171001794

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đại Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đại Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 22/10/2024 đến ngày 21/11/2024

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/10/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027171001794

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đại Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đại Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội